

Số: 117/QĐ-THHNINH

Hải Ninh, ngày 10 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thực hiện công khai năm học 2023-2024
của trường Tiểu học Hải Ninh theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC HẢI NINH

Căn cứ Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Kế hoạch năm học 2023 - 2024 của trường Tiểu học Hải Ninh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục năm học 2023-2024 của trường Tiểu học Hải Ninh theo quy định tại Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT (các biểu đính kèm) bằng hình thức niêm yết công khai tại bảng tin nhà trường và đăng tải trên website của nhà trường.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận chuyên môn, tài vụ của nhà trường và các cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT Hải Hậu;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT.



HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Thảo

Số: 116/BC-THHNINH-TT36
V/v Báo cáo thực hiện công khai đối với cơ
sở giáo dục và đào tạo năm học 2023-2024

Hải Ninh, ngày 10 tháng 6 năm 2024

BÁO CÁO
CÔNG KHAI VỀ CAM KẾT CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐÀO TẠO,
CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VÀ THU CHI TÀI CHÍNH
NĂM HỌC 2023 - 2024

A. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH NHÀ TRƯỜNG

1. Thuận lợi

- Trường Tiểu học Hải Ninh có một điểm trường đặt tại trung tâm xã Hải Ninh. Nhà trường luôn nhận được sự quan tâm chỉ đạo, giúp đỡ của PGD&ĐT huyện Hải Hậu, cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương, các đoàn thể địa phương quan tâm tới sự nghiệp giáo dục. Các đoàn thể địa phương phối hợp, tạo điều kiện cùng nhà trường tuyên truyền, vận động học sinh đi học đúng độ tuổi, kết hợp giáo dục đạo đức cho học sinh; tuyên truyền để nhân dân, các hội viên của đoàn thể mình hiểu về giáo dục và đóng góp trí tuệ, vật chất tạo điều kiện cho nhà trường thực hiện tốt nhiệm vụ.

- Hội đồng trường có đủ các tổ chức: Chi bộ, Công đoàn, Chi đoàn, Tổ chuyên môn, Tổ văn phòng và Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh. Trường có truyền thống dạy tốt, học tốt. Đội ngũ CB, GV, CNV có tinh thần trách nhiệm cao, nhiệt tình trong công tác, đoàn kết giúp đỡ nhau, tích cực tham gia học tập chuyên môn nghiệp vụ để nâng cao trình độ chuyên môn. Các tổ chức đoàn thể trong trường hoạt động có nền nếp, tổ chức chặt chẽ, thường xuyên phối hợp với nhau triển khai tốt các hoạt động. Tập thể cán bộ, giáo viên, nhân viên luôn đoàn kết đồng lòng, nhiệt tình, tâm huyết với nghề, hết lòng vì học sinh thân yêu.

- Đội ngũ giáo viên đa số đạt trình độ chuẩn.

- Các em học sinh ngoan, chấp hành tốt nội quy, quy định của lớp, của trường.

- Trường đã đạt chuẩn Quốc gia mức độ I, chuẩn Xanh - Sạch - Đẹp - An toàn,

Kiểm định mức độ 2, Thư viện mức độ 2.

2. Khó khăn

- Về cơ sở vật chất: Thiếu nhà đa năng cho học sinh hoạt động ngoại khóa, một số trang thiết bị hiện đại phục vụ cho hoạt động dạy và học chưa đáp ứng với yêu cầu đổi mới giáo dục.

- Về đội ngũ: Nhà trường có 01 NV kế toán và 02 GV hợp đồng mùa vụ.

- Về phía cha mẹ học sinh: có nhiều học sinh bố mẹ đi làm ăn xa nhà, làm công ty 10-14 tiếng/ngày nên sự quan tâm đến con em còn hạn chế, phần nào ảnh hưởng đến đời sống tình cảm, tinh thần và kết quả học tập, rèn luyện của HS.

B. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

I. Phân công nhiệm vụ

1. Bà: Trần Thị Thảo – Hiệu trưởng phụ trách chung
2. Bà: Trần Thị Thúy Hiền – Phó hiệu trưởng phụ trách công tác phổ cập, công tác chuyên môn, hoạt động ngoài giờ lên lớp.

II. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

- Nhà trường đã tuyển sinh 111 trẻ sinh năm 2017 vào lớp 1 năm học 2023-2024 = 100% kế hoạch. Thực hiện chương trình 35 tuần.

- Thường xuyên phối hợp với hội cha mẹ học sinh và các ban, ngành, các tổ chức trong công tác giáo dục.

- Dưới sự hướng dẫn của giáo viên, học sinh tích cực, chủ động, sáng tạo trong học tập và rèn luyện.

- Nhà trường có các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh như: Hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp, TDTT, hoạt động Đội – Sao.

- Kết quả năng lực, phẩm chất ở mức Tốt và mức Đạt

- Chất lượng học tập tiên bộ hơn năm học trước.

- 100% số học sinh học 2 buổi/ngày.

- 100% số học sinh được đánh giá định kỳ cuối năm học về từng năng lực, phẩm chất.

- Tổng hợp kết quả cuối năm học để xét học sinh hoàn thành chương trình lớp học 538/543 HS = 99,08%, học sinh được khen thưởng 245/543 HS = 45,12%, học sinh ở lại lớp 5/543 = 0,92% (trong đó 2 HS khuyết tật)

III. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục

1. Cơ sở vật chất

- Tổng diện tích đất của nhà trường là 5.675m². Trong đó:

+ Trường có 15 lớp học với 15 phòng học kiên cố. Có sân chơi 1.610m²;

+ Sân tập thể dục thể thao riêng biệt có diện tích 375m²;

+ Vườn thực nghiệm 100m².

2. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

- Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là 28. Trong đó:

+ Cán bộ quản lý: 2

+ Giáo viên: 23 (2GV hợp đồng mùa vụ)

+ Nhân viên: 3 (1 nhân viên kế toán hợp đồng mùa vụ)

+ 23/28 cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên có trình độ đạt chuẩn, 5/28 giáo viên trình độ chưa đạt chuẩn (trong đó 2GV hợp đồng mùa vụ)

- BGH đoàn kết, gương mẫu, trách nhiệm, quản lí bằng luật giáo dục, điều lệ nhà trường, thông qua văn bản hướng dẫn, xây dựng kế hoạch của nhà trường, Hiệu trưởng sử dụng kế hoạch để quản lí nhà trường. BGH tích cực học tập bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ để nâng cao trình độ về năng lực quản lí, tạo được không khí sư phạm lành mạnh, đoàn kết, phát huy được sức mạnh tập thể trên cơ sở tập trung dân chủ, kỷ cương, tình thương, trách nhiệm.

- GV tham gia đầy đủ các buổi bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ (do Sở GD&ĐT, Phòng GD&ĐT và trường tổ chức); bồi dưỡng thường xuyên từng năm.

- Bộ phận văn thư: Danh mục các văn bản có liên quan đầy đủ, sắp xếp gọn gàng theo từng mục, nội dung.

- Cuối năm học CBQL và GV được đánh giá theo chuẩn nghề nghiệp, đánh giá xếp loại CC, VC.

IV. Thực hiện công khai tài chính.

1. Bà Nguyễn Thị Sen - Kế toán chịu trách nhiệm: Danh sách, số lượng được hưởng chế độ chính sách, chi phí học tập, trợ cấp hàng năm. Thực hiện quy định tại điểm a,c,d,đ của khoản 3 Điều 4 của Quy chế này.

a, Tình hình tài chính của nhà trường.

Thực hiện quy chế công khai tài chính theo Quyết định số 192/2014 /QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân và theo thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính hướng dẫn. Thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính.

+ Các khoản chi theo từng năm học, các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi hoạt động trải nghiệm, học tập kinh nghiệm trong và ngoài huyện, tỉnh, mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); chi thường xuyên, chi sửa chữa nhỏ, mua sắm trang thiết bị,...

b, Công khai mức thu – chi các khoản thu thỏa thuận theo văn bản của tỉnh, các

khoản thu BHYT,... kết quả thực hiện theo từng năm.

2. Tổng phụ trách Đội

- Các nguồn thu – chi phát động các công trình và quyên góp hàng năm.
- Có sổ theo dõi thu – chi đầy đủ, thực hiện tốt nhiệm vụ theo kế hoạch.

C. HÌNH THỨC VÀ THỜI ĐIỂM CÔNG KHAI.

1. Đối với các nội dung Điều 5 của Quy chế này.

- Niêm yết công khai tại bảng niêm yết văn phòng nhà trường đảm bảo thuận tiện cho cha mẹ học sinh, cán bộ, giáo viên và nhân viên nhà trường xem xét. Thời điểm công bố từ đầu năm học (Tháng 9) và sau các kì kiểm tra định kỳ cuối năm.

- Để chuẩn bị cho năm học mới, nhà trường có thể cung cấp thêm các thông tin liên quan khác để cha mẹ học sinh nắm rõ và phối hợp thực hiện.

2. Đối với nội dung quy định tại điểm b khoản 3 Điều 5 của Quy chế nhà trường thực hiện công khai như sau:

- Đối với học sinh tuyển mới: Thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng trước khi thực hiện tuyển sinh.

- Đối với học sinh đang học: phát tài liệu cho cha mẹ học sinh trước khi tổ chức họp cha mẹ học sinh vào đầu năm học mới. Thông tin về chất lượng giáo dục định kỳ của học sinh qua các buổi họp cha mẹ học sinh, sổ liên lạc và các hình thức khác.

3. Cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

D. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Xây dựng kế hoạch thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ giáo dục và đào tạo về ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân.
2. Tổ chức tự kiểm tra đánh giá đơn vị và thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

E. KẾT QUẢ

Nhà trường đã thực hiện đầy đủ các nội dung theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT và có tổng hợp báo cáo chi tiết theo các biểu mẫu 05,06,07,08 kèm theo.

HIỆU TRƯỞNG



Trần Thị Thảo

Biểu mẫu 05

PHÒNG GD&ĐT HẢI HẬU
TRƯỜNG TIỂU HỌC HẢI NINH

THÔNG BÁO

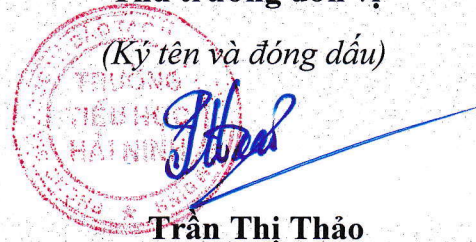
Cam kết chất lượng giáo dục của trường Tiểu học Hải Ninh
Năm học 2023 – 2024

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	Sinh năm 2017	Đã HT CT lớp 1	Đã HT CT lớp 2	Đã HT CT lớp 3	Đã HT CT lớp 4
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Chương trình của BGD <i>(chương trình GDPT 2018)</i>	Chương trình của BGD <i>(chương trình GDPT 2018)</i>	Chương trình của BGD <i>(chương trình GDPT 2018)</i>	Chương trình của BGD <i>(chương trình GDPT 2018)</i>	Chương trình của BGD <i>(chương trình hiện hành)</i>
III	* Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. * Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	* Thường xuyên, định kỳ hàng tháng, đột xuất khi cần thiết. * Chăm chỉ, nghiêm túc, tự giác, tích cực	* Thường xuyên, định kỳ hàng tháng, đột xuất khi cần thiết. * Chăm chỉ, nghiêm túc, tự giác, tích cực	* Thường xuyên, định kỳ hàng tháng, đột xuất khi cần thiết. * Chăm chỉ, nghiêm túc, tự giác, tích cực	* Thường xuyên, định kỳ hàng tháng, đột xuất khi cần thiết. * Chăm chỉ, nghiêm túc, tự giác, tích cực	* Thường xuyên, định kỳ hàng tháng, đột xuất khi cần thiết. * Chăm chỉ, nghiêm túc, tự giác, tích cực
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Tổ chức tốt các hoạt động ngoại khóa, hoạt động tập thể.	Tổ chức tốt các hoạt động ngoại khóa, hoạt động tập thể.	Tổ chức tốt các hoạt động ngoại khóa, hoạt động tập thể.	Tổ chức tốt các hoạt động ngoại khóa, hoạt động tập thể.	Tổ chức tốt các hoạt động ngoại khóa, hoạt động tập thể.

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- 100 % có năng lực, phẩm chất xếp loại đạt trở lên. - 100% học sinh hoàn thành chương trình lớp học. - 100 % HS có sức khỏe loại tốt đủ điều kiện học tập.	- 100 % có năng lực, phẩm chất xếp loại đạt trở lên. - 100% học sinh hoàn thành chương trình lớp học. - 100 % HS có sức khỏe loại tốt đủ điều kiện học tập.	- 100 % có năng lực, phẩm chất xếp loại đạt trở lên. - 100% học sinh hoàn thành chương trình lớp học. - 100 % HS có sức khỏe loại tốt đủ điều kiện học tập.	- 100 % có năng lực, phẩm chất xếp loại đạt trở lên. - 100% học sinh hoàn thành chương trình lớp học. - 100 % HS có sức khỏe loại tốt đủ điều kiện học tập.	- 100 % có năng lực, phẩm chất xếp loại đạt trở lên. - 100% học sinh hoàn thành chương trình lớp học. - 100 % HS có sức khỏe loại tốt đủ điều kiện học tập.
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	100% học sinh có khả năng tiếp tục học tập ở lớp trên sau khi hoàn thành chương trình lớp đang học.	100% học sinh có khả năng tiếp tục học tập ở lớp trên sau khi hoàn thành chương trình lớp đang học.	100% học sinh có khả năng tiếp tục học tập ở lớp trên sau khi hoàn thành chương trình lớp đang học.	100% học sinh có khả năng tiếp tục học tập ở lớp trên sau khi hoàn thành chương trình lớp đang học.	100% học sinh có khả năng tiếp tục học tập ở lớp trên sau khi hoàn thành chương trình tiểu học.

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Trần Thị Thảo

Biểu mẫu 06

PHÒNG GD&ĐT HẢI HẬU
TRƯỜNG TIỂU HỌC HẢI NINH

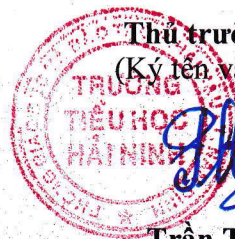
THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	543	116	121	97	98	111
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	543	116	121	97	98	111
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất	Có bản chi tiết đính kèm					
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập	Có bản chi tiết đính kèm					
V	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	538/543 = 99,08%	114/116 = 98,28%	119/121 = 98,35%	96/97 = 98,97%	98/98 = 100%	111/111 = 100%
a	<i>Trong đó:</i> HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	245/543 = 45,12%	68/116 = 54,31%	62/121 = 51,24%	44/97 = 45,36%	40/98 = 40,82%	31/111 = 27,93%
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)	41/543 = 7,55%	3/116 = 2,59%	11/121 = 9,09%	6/96 = 6,19%	7/98 = 7,14%	14/111 = 12,61%
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	5/543 = 0,92%	2/116 = 1,72%	2/121 = 1,65%	1/97 = 1,03%	0/98 = 0%	0/111 = 0%

Hải Ninh, ngày 10 tháng 6 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Trần Thị Thảo

Biểu mẫu 07

**PHÒNG GD &ĐT HẢI HẬU
TRƯỜNG TIỂU HỌC HẢI NINH**

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	15/15	1 phòng/1 lớp
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	15	1 phòng/1 lớp
2	Phòng học bán kiên cố	0	1 phòng/1 lớp
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ, mượn	0	-
III	Số điểm trường lẻ	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	5.675m ²	10,45m ² /HS
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1850 m ²	3,41m ² /HS
VI	Tổng diện tích các phòng	1392,6m ²	
1	Diện tích phòng học (m ²)	765,6 m ²	1,41m ² /HS
2	Diện tích thư viện (m ²)	90 m ²	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	0	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	46,4 m ²	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	46,4 m ²	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	46,4m ²	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	12m ²	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	24 m ²	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	24 m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	20	2bộ/1 lớp
1.1	Khối lớp 1	4	2bộ/1 lớp
1.2	Khối lớp 2	4	2bộ/1 lớp
1.3	Khối lớp 3	4	2bộ/1 lớp
1.4	Khối lớp 4	4	2bộ/1 lớp
1.5	Khối lớp 5	4	2bộ/1 lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	30	3bộ/1 lớp
2.1	Khối lớp 1	6	3bộ/1 lớp
2.2	Khối lớp 2	6	3bộ/1 lớp
2.3	Khối lớp 3	6	3bộ/1 lớp
2.4	Khối lớp 4	6	3bộ/1 lớp
2.5	Khối lớp 5	6	3bộ/1 lớp
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	36	6,6 học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	19	1tivi/1 phòng
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projeactor/vật thể	01	
5	Máy photo	01	
6	Máy in	15	1 máy/ lớp

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

Biểu mẫu 08

**PHÒNG GD&ĐT HẢI HẬU
TRƯỜNG TIỂU HỌC HẢI NINH**

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường Tiểu học.

Năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	28	0	0	21	5	2	0	2	15	7	4	24	0	0
	I Giáo viên	23	0	0	18	5	0	0	2	15	5	3	20	0	0
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:	8	0	0	7	1	0	0	1	4	3	0	8	0	0
1	Tiếng dân tộc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Ngoại ngữ	2	0	0	1	1	0	0	1	0	1	0	2	0	0
3	Tin học	1	0	0	1	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0
4	Âm nhạc	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0
5	Mỹ thuật	2	0	0	2	0	0	0	0	2	0	0	2	0	0
6	Thể dục	2	0	0	2	0	0	0	0	1	1	0	2	0	0
	II Cán bộ quản lý	2	0	0	2	0	0	0	0	0	0	1	1	0	0
1	Hiệu trưởng	1	0	0	1	0	0	0	0	0	1	1	0	0	0
2	Phó hiệu trưởng	1	0	0	1	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0
	III Nhân viên	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0
1	Nhân viên văn thư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0
2	Nhân viên kế toán	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0
3	Thủ quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Nhân viên y tế	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	1	0	0
5	Nhân viên thư viện	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	1	0	0
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Nhân viên công nghệ thông tin	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	...														

Hải Ninh, ngày 10 tháng 6 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Trần Thị Thảo

THỐNG KÊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TIỂU HỌC

1. Chất lượng giáo dục

	Sĩ số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 1			Lớp 2			Lớp 3			Lớp 4		
			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số		Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số		Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số		Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số	
				Nữ	KT		Nữ	KT		Nữ	KT		Nữ	KT
I. Kết quả học tập														
1. Tiếng Việt	432	432	116	59	1	121	56	2	97	57	1	98	56	1
Hoàn thành tốt		349	93	52		90	44		72	50	1	94	54	1
Hoàn thành		79	21	7		30	12	2	24	7		4	2	
Chưa hoàn thành		4	2		1	1			1					
2. Toán	432	432	116	59	1	121	56	2	97	57	1	98	56	1
Hoàn thành tốt		340	99	54		97	46		71	45	1	73	42	
Hoàn thành		87	15	5		22	10	1	25	12		25	14	1
Chưa hoàn thành		5	2		1	2		1	1					
3. Đạo đức	432	432	116	59	1	121	56	2	97	57	1	98	56	1
Hoàn thành tốt		410	100	54		118	56	2	96	57	1	96	55	1
Hoàn thành		20	15	5		3						2	1	
Chưa hoàn thành		2	1		1				1					
4. Tự nhiên và Xã hội	432	334	116	59	1	121	56	2	97	57	1			
Hoàn thành tốt		268	92	51		99	49		77	49	1			
Hoàn thành		63	23	8		21	7	2	19	8				
Chưa hoàn thành		3	1		1	1			1					
5. Khoa học	98	98										98	56	1
Hoàn thành tốt		95										95	54	1
Hoàn thành		3										3	2	
Chưa hoàn thành														
6. LS & ĐL	98	98										98	56	1
Hoàn thành tốt		95										95	56	1
Hoàn thành		3										3		
Chưa hoàn thành														
7. Nghệ thuật (Âm nhạc)	432	432	116	59	1	121	56	2	97	57	1	98	56	1
Hoàn thành tốt		280	84	49		77	40		59	40		60	43	

	Số	Tổng số HS có KQDG	Lớp 1			Lớp 2			Lớp 3			Lớp 4		
			Tổng số HS có KQDG	Trong tổng số		Tổng số HS có KQDG	Trong tổng số		Tổng số HS có KQDG	Trong tổng số		Tổng số HS có KQDG	Trong tổng số	
				Nữ	KT		Nữ	KT		Nữ	KT		Nữ	KT
II. Năng lực cốt lõi														
Năng lực chung														
Tự chủ và tự học	432	432	116	59	1	121	56	2	97	57	1	98	56	1
Tốt		377	96	56		100	48		89	54	1	92	52	1
Đạt		51	18	3		20	8	1	7	3		6	4	
Cần cố gắng		4	2		1	1		1	1					
Giao tiếp và hợp tác	432	432	116	59	1	121	56	2	97	57	1	98	56	1
Tốt		387	96	56		106	50	1	89	55	1	96	55	1
Đạt		43	19	3		14	6		8	2		2	1	
Cần cố gắng		2	1		1	1		1						
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	432	432	116	59	1	121	56	2	97	57	1	98	56	1
Tốt		373	96	56		106	52	1	81	50	1	90	51	1
Đạt		55	18	3		14	4		15	7		8	5	
Cần cố gắng		4	2		1	1		1	1					
Năng lực đặc thù														
Ngôn ngữ	432	432	116	59	1	121	56	2	97	57	1	98	56	1
Tốt		381	96	55		98	47		94	57	1	93	53	1
Đạt		47	18	4		22	9	1	2			5	3	
Cần cố gắng		4	2		1	1		1	1					
Tính toán	432	432	116	59	1	121	56	2	97	57	1	98	56	1
Tốt		367	96	55		102	50		77	50	1	92	53	1
Đạt		61	18	4		18	6	1	19	7		6	3	
Cần cố gắng		4	2		1	1		1	1					
Tin học	195	195							97	57	1	98	56	1
Tốt		192							96	57	1	96	55	1
Đạt		2										2	1	
Cần cố gắng		1							1					
Công nghệ	195	195							97	57	1	98	56	1
Tốt		191							96	57	1	95	55	1

	Số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 1			Lớp 2			Lớp 3			Lớp 4		
			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số		Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số		Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số		Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số	
				Nữ	KT		Nữ	KT		Nữ	KT		Nữ	KT
Trách nhiệm	432	432	116	59	1	121	56	2	97	57	1	98	56	1
Tốt		422	111	59		119	56	1	97	57	1	95	55	1
Đạt		9	4			2		1				3	1	
Cần cố gắng		1	1		1									
IV. Đánh giá KQGD	432	432	116	59	1	121	56	2	97	57	1	98	56	1
- Hoàn thành xuất		199	71	43		59	32		37	27		32	21	
- Hoàn thành tốt		29	3	1		8	6		8	5		10	6	
- Hoàn thành		199	40	15		52	18	1	51	25	1	56	29	1
- Chưa hoàn thành		5	2		1	2		1	1					

THÔNG KÊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TIỂU HỌC

1. Chất lượng giáo dục

	Số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 5		
			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số	
				Nữ	Khuyết tật
I. Kết quả học tập					
1. Tiếng Việt	111	111	111	59	2
Hoàn thành tốt		102	102	57	1
Hoàn thành		9	9	2	1
Chưa hoàn thành					
2. Toán	111	111	111	59	2
Hoàn thành tốt		108	108	58	2
Hoàn thành		3	3	1	
Chưa hoàn thành					
3. Đạo đức	111	111	111	59	2
Hoàn thành tốt		109	109	58	2
Hoàn thành		2	2	1	
Chưa hoàn thành					
4. Khoa học	111	111	111	59	2
Hoàn thành tốt		110	110	58	2
Hoàn thành		1	1	1	
Chưa hoàn thành					
5. LS &ĐL	111	111	111	59	2
Hoàn thành tốt		106	106	57	2
Hoàn thành		5	5	2	
Chưa hoàn thành					
6. Âm nhạc	111	111	111	59	2
Hoàn thành tốt		58	58	38	
Hoàn thành		53	53	21	2
Chưa hoàn thành					
7. Mỹ thuật	111	111	111	59	2
Hoàn thành tốt		67	67	45	
Hoàn thành		44	44	14	2
Chưa hoàn thành					

	Số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 5		
			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số	
				Nữ	Khuyết tật
8. Thủ công, Kỹ thuật	111	111	111	59	2
Hoàn thành tốt		94	94	53	1
Hoàn thành		17	17	6	1
Chưa hoàn thành					
9. Thể dục	111	111	111	59	2
Hoàn thành tốt		72	72	46	
Hoàn thành		39	39	13	2
Chưa hoàn thành					
10. Ngoại ngữ	111	111	111	59	2
Hoàn thành tốt		33	33	20	
Hoàn thành		78	78	39	2
Chưa hoàn thành					
11. Tin học	111	111	111	59	2
Hoàn thành tốt		103	103	55	1
Hoàn thành		8	8	4	1
Chưa hoàn thành					
12. Tiếng dân tộc	111				
Hoàn thành tốt					
Hoàn thành					
Chưa hoàn thành					
II. Năng lực					
Tự phục vụ tự quản	111	111	111	59	2
Tốt		92	92	54	1
Đạt		19	19	5	1
Cần cố gắng					
Hợp tác	111	111	111	59	2
Tốt		92	92	52	1
Đạt		19	19	7	1
Cần cố gắng					
Tự học và giải quyết vấn đề	111	111	111	59	2
Tốt		90	90	52	1

	Số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 5		
			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số	
				Nữ	Khuyết tật
Đạt		21	21	7	1
Cần cố gắng					
III. Phẩm chất					
Chăm học chăm làm	111	111	111	59	2
Tốt		98	98	55	1
Đạt		13	13	4	1
Cần cố gắng					
Tự tin trách nhiệm	111	111	111	59	2
Tốt		98	98	54	1
Đạt		13	13	5	1
Cần cố gắng					
Trung thực kỷ luật	111	111	111	59	2
Tốt		99	99	54	1
Đạt		12	12	5	1
Cần cố gắng					
Đoàn kết yêu thương	111	111	111	59	2
Tốt		111	111	59	2
Đạt					
Cần cố gắng					